

Số: /BC-UBND

An Giang ngày

tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (Quý I năm 2026)

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (được Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung), Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Công văn số 1514/BTP-KSTT ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tư pháp về báo cáo cải cách thủ tục hành chính quý I năm 2026; UBND tỉnh An Giang báo cáo Bộ Tư pháp về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý I năm 2026 (15/12/2025 - 14/3/2026) trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 00 thủ tục.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 03 thủ tục (sau khi nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong kỳ tỉnh An Giang phát sinh 00 dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Trong quý I năm 2026, tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: là 84 Quyết định với 811 TTHC, trong

đó: Ban hành mới 108 TTHC; sửa đổi, bổ sung, thay thế 546 TTHC; bãi bỏ 156 TTHC.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 03 văn bản.
- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố 811 thủ tục (bao gồm: công bố mới: 108 TTHC; Sửa đổi, bổ sung: 546 TTHC; bãi bỏ 156 TTHC); trong đó số TTHC được công khai 654 thủ tục, không công khai 156 thủ tục.
- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 2.119 thủ tục; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 2.116 thủ tục; số TTHC do địa phương quy định: 3 thủ tục. So với năm 2025, giảm 57 thủ tục.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Tỉnh đã dự thảo và đang lấy ý kiến các đơn vị có liên quan.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

- Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 638 phản ánh, kiến nghị (PAKN).
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 638 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 638 PAKN.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 00 PAKN.

** Ghi chú: Chưa có báo cáo của UBND xã Vĩnh Hanh.*

b) Các cơ quan ngành dọc:

Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 173 phản ánh, kiến nghị, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 173; số từ kỳ trước chuyển qua: 0; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 173; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 0.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 173 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 904 PAKN.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 00 PAKN.

**Ghi chú: Chưa có báo cáo của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thuế tỉnh.*

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC (Các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh)

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp xã

- Trong kỳ báo cáo, tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận là 205.439 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 190.710 hồ sơ; số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính là 5.571 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang là 9.158 hồ sơ.

- Về kết quả giải quyết, tổng số hồ sơ đã được giải quyết là 198.553 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 185.111 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 12.910 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết quá hạn là 532 hồ sơ.

- Đối với số hồ sơ đang giải quyết, tổng số là 6.809 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ đang giải quyết trong hạn là 5.842 hồ sơ; số hồ sơ đang giải quyết quá hạn là 967 hồ sơ.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 203.863/205.439 hồ sơ, tỷ lệ 99,23%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 1.499/205.439 hồ sơ, tỷ lệ 0,73%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

- Đối với các trường hợp giải quyết hồ sơ quá hạn, các đơn vị đều thực hiện việc gửi thư xin lỗi đến người dân và doanh nghiệp theo quy định.

** Ghi chú: Chưa có báo cáo của UBND xã Vĩnh Hanh.*

b) Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (Công an, Kho bạc, Ngân hàng Nhà nước)

Trong kỳ báo cáo, tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận là 3.147.162 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 3.066.416 hồ sơ; số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính là 77.346 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang là 3.400 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đã giải quyết là 3.144.577 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ giải quyết trước hạn là 107.892 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết đúng hạn là 3.034.674 hồ sơ; số hồ sơ giải quyết quá hạn là 2.011 hồ sơ.

Tổng số hồ sơ đang giải quyết là 2.585 hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ đang giải quyết trong hạn là 2.585 hồ sơ; số hồ sơ đang giải quyết quá hạn là 0 hồ sơ.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 3.145.151/3.147.162 hồ sơ, tỷ lệ 99,94%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 0 hồ sơ, chiếm: 0 %.

** Ghi chú: Chưa có báo cáo của Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh.*

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

a) Tình hình triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

- Tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ; tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện đến các sở, ban, ngành và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Nhiều đơn vị đã kịp thời ban hành các quyết định và quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã/phường, đồng thời sắp xếp, kiện toàn cán bộ, công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa được quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi theo khoản 2, khoản 3, Điều 11 và đảm bảo theo Điều 10 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

b) Tình hình công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh

- Trong kỳ báo cáo, tỉnh đã ban hành 02 Quyết định về danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Cấp tỉnh (theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND¹ ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang với 1.848 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và 8 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 1.856 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 1.848 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT).

+ Cấp xã (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND² ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang với 391 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và 11 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 402 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 399 TTHC được cung cấp DVCTT.

- Ngoài ra, địa phương cũng ban hành Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 16/09/2025 về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính (phi địa giới hành chính) trên địa bàn tỉnh An Giang và Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về công bố danh mục TTHC

¹ Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

² Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang ước tiết kiệm khoản 4,8 tỷ đồng.

- Toàn bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. Nội dung niêm yết bao gồm tên loại thủ tục, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, mức thu lệ phí. Nhiều đơn vị đã niêm yết mã QR code để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến các TTHC.

- Ban hành 22 Quyết định Phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC, với tổng số 270 quy trình nội bộ giải quyết TTHC, trong đó 243 quy trình cấp tỉnh; 27 quy trình cấp xã.

- Ban hành 18 quyết định công bố TTHC nội bộ với 84 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, trong đó có 61 TTHC cấp tỉnh và 17 TTHC cấp xã.

c) Tình hình, kết quả thực hiện đánh giá về việc giải quyết TTHC

UBND tỉnh đã tổ chức triển khai việc đánh giá theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Tỉnh đã giao Văn phòng UBND tỉnh hàng tháng giúp UBND tỉnh công khai kết quả đánh giá các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh. Đến nay (18/3/2026), tổng số điểm An Giang đạt 95,33/100 điểm, xếp vị trí thứ 16/34 tỉnh, thành phố.

d) Tình hình, kết quả đề xuất các TTHC thực hiện liên thông

Các đơn vị đã tích cực tham gia xử lý hồ sơ 03 nhóm TTHC liên thông theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024, Nghị định số 297/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 của Chính phủ:

- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công.
- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ.
- Liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

- Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tái cấu trúc quy trình TTHC, đến nay Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã cung cấp đầy đủ danh mục DVCTT toàn trình và một phần theo các quyết định đã công bố, cụ thể (24/12/2025):

+ Đã cung cấp 1.094 DVCTT toàn trình trên tổng số 1.099 TTHC đủ điều kiện toàn trình (đạt 99,55%).

+ Đã cung cấp 1.060 DVCTT một phần; còn lại 22 TTHC chưa cung cấp DVCTT.

- Bên cạnh đó, tiếp nhận phản ánh kiến nghị thông qua Cổng DVCTT tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua kênh tương tác Zalo, liên hệ trực tiếp. Đã triển khai hệ thống trả lời tự động (Chatbot) cho người dân trên Cổng Dịch vụ công tỉnh An Giang nhằm giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến các TTHC cũng như dịch vụ công mà tỉnh đang cung cấp.

- Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh thực hiện kết nối với các hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý; Hệ thống hỗ trợ thanh toán DVCTT toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

- Kết nối với Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và DVCTT (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông; thực hiện thanh toán phí, lệ phí DVCTT trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua VietinBank, kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến Payment Platform của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

Trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 03/03/2021 về Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh An Giang, đảm bảo 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa khi dự án kết thúc.

Trong kỳ (từ ngày 15/12/2025 đến 14/3/2026), UBND tỉnh đã thống kê trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: 86,87%; Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử: 86,91%, tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 93,01%.

Trong kỳ báo cáo, 100% Bộ phận Một cửa thực hiện số hoá hồ sơ TTHC trước khi giải quyết theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính

phủ và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông hỗ trợ kiểm soát TTHC được Lãnh đạo UBND tỉnh và các Sở, ngành, UBND cấp xã/phường xác định là nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt, nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen của người dân trong thực hiện dịch vụ công.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả DVCTT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (triển khai Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ). Qua đó, các cấp chính quyền và sở, ban, ngành đã tích cực triển khai công tác truyền thông để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thiết lập kênh tuyên truyền cải cách TTHC, kiểm soát TTHC trên các trang mạng xã hội (Zalo OA, Fanpage Facebook, Youtube ...) lồng ghép tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên mạng xã hội và cổng thông tin điện tử.

- Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tuyên truyền và phát huy hiệu quả trang Fanpage Facebook (<https://www.facebook.com/thutuchanhchinhAG>) và kênh OA Zalo (<https://zalo.me/tthcag>) về TTHC để tuyên truyền các chủ trương, quy định mới về TTHC.

- Các đơn vị tăng cường công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC dưới nhiều hình thức, nội dung truyền thông tập trung vào: Phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC; hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng DVCTT, dịch vụ bưu chính công ích; hướng dẫn đăng ký tài khoản và nộp hồ sơ trực tuyến; hướng dẫn sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; tuyên truyền về thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC; tuyên truyền về dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; khuyến khích người dân tham gia góp ý và giám sát các quy định hành chính và hành vi hành chính; tạo file hướng dẫn, tạo tài khoản giúp người dân, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cách nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia liên kết với cổng dịch vụ công của tỉnh, đăng trên Cổng thông tin của cơ quan.

- Một số hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền được thực hiện thông qua hệ thống loa truyền thanh của xã, phường; Các thông tin TTHC, quy trình giải quyết, thời hạn, phí và lệ phí được niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng trên Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử của Sở, xã, phường; Nhiều đơn vị đã niêm

yết Mã QR để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến thông tin TTHC.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm soát TTHC cũng như công tác cải cách TTHC của tỉnh đã được các đơn vị triển khai hoặc đề xuất nhằm tối ưu hóa quy trình, tăng cường ứng dụng công nghệ, và nâng cao chất lượng phục vụ, các đơn vị đã triển khai một số nội dung, như sau:

UBND xã An Biên đã thực hiện cập nhật kịp thời văn bản mới về TTHC trên cổng thông tin điện tử của xã, tuyên truyền trên đài truyền thanh và phối hợp với Báo An Giang tuyên truyền về kiểm soát TTHC, xây dựng chính quyền điện tử, một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến. Đây là cách làm thể hiện sự kết hợp giữa truyền thông chính thống và truyền thông phục vụ thực thi.

UBND xã Chợ Vàm đã ban hành kế hoạch riêng về hoạt động kiểm soát TTHC và công tác truyền thông năm 2026; đồng thời triển khai truyền thông dưới nhiều hình thức như xây dựng clip tuyên truyền, đăng tải tin, bài, hướng dẫn sử dụng tiện ích trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên Trang thông tin điện tử, hệ thống loa phát thanh và kênh Zalo OA của xã. Mô hình này cho thấy xu hướng chuyển từ tuyên truyền đơn thuần sang hỗ trợ thực hành, hỗ trợ tiếp cận nền tảng số.

UBND xã Cù Lao Giêng tập trung truyền thông theo hướng dẫn và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và dịch vụ bưu chính công ích; đồng thời trong phương hướng quý II đã đặt vấn đề nghiên cứu biên soạn sổ tay, tờ rơi, tờ gấp phục vụ công tác kiểm soát TTHC và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị. Đây là hướng đi có tính chuẩn hóa nội dung truyền thông, có thể nghiên cứu nhân rộng.

UBND xã Gò Quao có cách làm khá thực chất khi kết hợp truyền thông trên hệ thống phát thanh, Trang thông tin điện tử với tuyên truyền trực tiếp tại các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri, đồng thời phát huy vai trò của mô hình tổ công nghệ số cộng đồng. Kết quả đã tổ chức 75 cuộc với 2.408 lượt người tham dự. Qua báo cáo cho thấy truyền thông tại địa phương này gắn chặt với mục tiêu giúp người dân tiếp cận và khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia để nộp hồ sơ trực tuyến, qua đó giảm thời gian đi lại.

Ở cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang thực hiện truyền thông chủ yếu thông qua hội nghị, cuộc họp cơ quan, sinh hoạt chi bộ, Trang thông tin điện tử và Hệ thống văn phòng điện tử; nội dung tập trung vào các quy định, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát TTHC, nhất là Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ. Cách làm này phù hợp với đặc thù cơ quan chuyên môn, thiên về chuẩn hóa nhận thức, nghiệp vụ và trách nhiệm công vụ nội bộ.

Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc thực hiện truyền thông theo hướng lồng ghép tuyên truyền TTHC với tuyên truyền pháp luật, niêm yết công khai quy trình nội bộ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa, trên Trang thông tin điện tử và các cổng dịch vụ công; đồng thời công khai số điện thoại đường dây nóng, địa chỉ email tiếp nhận phản ánh, kiến nghị. Đây là hình thức truyền thông gắn với công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Mô hình “4 tại chỗ”: Đã được triển khai và thực hiện tại nhiều xã/phường. Mô hình này bao gồm tiếp nhận hồ sơ tại chỗ, thẩm định tại chỗ, phê duyệt tại chỗ, và trả kết quả tại chỗ. Mô hình này góp phần rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, cắt giảm chi phí và thời gian đi lại cho công dân, đồng thời ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực. Ví dụ, UBND xã Định Mỹ đã thực hiện mô hình “4 tại chỗ”. UBND xã Phú Tân đã ban hành Kế hoạch số 2415/KH-UBND ngày 15/8/2025 về thực hiện mô hình “4 tại chỗ” và đã thực hiện được 1.411 hồ sơ trong kỳ báo cáo.

Mô hình “5 tại chỗ”: Một số xã/phường đã triển khai hoặc đề xuất thực hiện mô hình “5 tại chỗ”, bổ sung thêm bước ký số đóng dấu tại chỗ. Mục đích là để đảm bảo các TTHC được giải quyết nhanh chóng, công khai, minh bạch.

Mô hình “5 tại chỗ + 5 không”: Xã Tri Tôn đã xây dựng kế hoạch triển khai mô hình “05 tại chỗ + 05 không” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Mô hình “xây dựng ứng dụng trợ lý bằng giọng nói” trên hệ điều hành Android để giúp người dân tra cứu thủ tục, quy trình dễ dàng trước khi đến Trung tâm của xã An Phú.

11. Công tác kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC

Tỉnh đang xây dựng kế hoạch kiểm tra, dự kiến ban hành trong tháng 4 năm 2026.

12. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP

a) Về cắt giảm 30% điều kiện kinh doanh: Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền ban hành điều kiện kinh doanh. Trên địa bàn tỉnh An Giang không phát sinh việc ban hành hoặc áp dụng điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền; các điều kiện kinh doanh được thực hiện thống nhất theo quy định của Trung ương. Do đó, tỉnh An Giang không thực hiện việc cắt giảm điều kiện kinh doanh, đồng thời bảo đảm không đặt thêm điều kiện, tiêu chí hoặc yêu cầu ngoài quy định của pháp luật.

b) Về cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về công bố danh mục TTHC thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết; đến ngày 15/12/2025, toàn tỉnh có 2.000 TTHC thuộc thẩm quyền các cấp chính quyền được áp dụng giảm thời gian giải quyết, cụ thể:

- Số lượng TTHC: 2000 TTHC;

- Tổng số ngày giảm: 11.293,45 ngày
- Quy đổi ngày sang giờ (01 ngày bằng 8 giờ): 90.347,6 giờ
- Tổng chi phí tiết kiệm dự kiến (năm 2025: 01 giờ tương đương 53907,299 đồng x số giờ cắt giảm): tiết kiệm: 4.870.395.087 đồng (hơn 4,8 tỷ).

c) Mọi TTHC liên quan đến doanh nghiệp được tổ chức thực hiện theo hình thức trực tuyến

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 về công bố danh mục TTHC cung cấp DVCTT toàn trình, một phần và danh mục TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, tỉnh đã cung cấp 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, cụ thể:

- 2.154 TTHC cung cấp DVCTT (1.093 DVCTT toàn trình và 1.061 DVCTT một phần).
- 1.150 TTHC có đối tượng thực hiện liên quan đến doanh nghiệp.
- 1.848 TTHC thuộc thẩm quyền cấp tỉnh và 401 TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã.
- 123 TTHC có mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khi thực hiện DVCTT trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025.
- 173 TTHC chưa phát sinh hồ sơ trong ba năm gần nhất.

13) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu

- Tỉnh đã hoàn thành việc rà soát TTHC theo Công điện số 201/CĐ-TTg ngày 22/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu tại Báo cáo số 331/BC-UBND ngày 31/10/2025. Hoàn thành việc cung cấp kết quả thống kê, rà soát TTHC ở 3 cấp chính quyền (gửi lần 2) tại Công văn số 2160/UBND-HCC ngày 15/12/2025.

- Ban hành Văn bản số 1890/UBND-HCC ngày 26/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ và Công điện số 220/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành Văn bản số 2242/UBND-HCC ngày 18/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các đơn vị về khẩn trương triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại Văn bản số 12188/VPCP-KSTT ngày 10/12/2025 về kết quả rà soát TTHC do địa phương ban hành.

- Tỉnh tiếp tục chỉ đạo các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện quyết định của các Bộ, ngành (theo Điều 7 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP):

+ Quyết định số 3458/QĐ-BTP ngày 10/12/2025 của Bộ Tư pháp về công bố dữ liệu hộ tịch và hướng dẫn kết nối, khai thác sử dụng dữ liệu hộ tịch thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Quyết định số 10081/QĐ-BCA ngày 19/12/2025 của Bộ Công an về công bố dữ liệu quốc gia về dân cư và hướng dẫn kết nối, khai thác sử dụng dữ liệu quốc gia về dân cư thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Quyết định số 31/QĐ-BYT ngày 06/01/2026 của Bộ Y tế về công bố dữ liệu, hướng dẫn khai thác, sử dụng dữ liệu Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên VNeID thay thế sổ giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Quyết định số 50/QĐ-BTC ngày 14/01/2026 của Bộ Tài chính về công bố dữ liệu và hướng dẫn kết nối, khai thác sử dụng dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Quyết định số 441/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố và hướng dẫn kết nối để khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thay thế thành phần hồ sơ trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Quyết định số 241/QĐ-BTC ngày 05/02/2026 của Bộ Tài chính về công bố dữ liệu quốc gia về bảo hiểm và hướng dẫn kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu quốc gia về bảo hiểm thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Hiện nay, tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành tỉnh khẩn trương rà soát danh mục TTHC có thành phần hồ sơ có thể thay thế bằng dữ liệu (theo đề nghị tại Báo cáo số 116/BC-BTP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tư pháp về tình hình, kết quả cải cách thủ tục hành chính tháng 02 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 3 năm 2026).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong quý I năm 2026, UBND tỉnh An Giang nhận thấy một số thuận lợi và khó khăn khi triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC (KSTTHC) như sau:

1. Thuận lợi

Hiện nay, công tác cải cách hành chính nói chung và KSTTHC, cải cách TTHC nói riêng được sự quan tâm chỉ đạo từ Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh nên đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân khi thực hiện TTHC.

Công tác KSTTHC được triển khai đồng bộ, thống nhất và cơ bản đi vào nề nếp. Việc niêm yết, công khai kịp thời đầy đủ danh mục TTHC, quy trình giải quyết, thời gian, phí và lệ phí đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu và thực hiện.

Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được duy trì và phát huy hiệu quả, giúp TTHC được cải cách theo hướng gọn, đơn giản, dễ thực hiện, đảm bảo 3 giảm (giảm thủ tục, giảm thời gian và giảm chi phí). Đội ngũ cán bộ, công chức nêu cao tinh thần trách nhiệm, có thái độ tích cực, vui vẻ, niềm nở và nhiệt tình, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ” nhân dân. Mức độ hài lòng của người dân được đánh giá tương đối cao.

Mô hình chính quyền 02 cấp bước đầu phát huy hiệu quả, giúp TTHC được cải cách theo hướng gọn nhẹ, đơn giản và dễ thực hiện. Việc giải quyết hồ sơ trước và đúng hạn đạt tỷ lệ cao, góp phần giảm chi phí và thời gian đi lại cho tổ chức, cá nhân.

Các sở, ban, ngành và địa phương đã kịp thời triển khai các chỉ đạo, yêu cầu nhiệm vụ KSTTHC của cấp trên; nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về công tác KSTTHC và cải cách TTHC ngày càng được nâng lên. Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ người dân cũng được cải thiện.

Công tác phối hợp đảm bảo sự chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các công chức có liên quan trong giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong chỉ đạo, điều hành và giải quyết TTHC đã mang lại hiệu quả thiết thực. Các TTHC phát sinh đều được tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống Một cửa điện tử của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia. Công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả và tái sử dụng dữ liệu.

2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai KSTTHC, cơ chế một cửa và TTHC trên môi trường điện tử vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế:

2.1. Đối với Bộ Tư pháp

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp trong giai đoạn chuyển tiếp chưa thật sự sẵn sàng hoặc vận hành chưa ổn định, dẫn đến địa phương phải theo dõi, quản lý hồ sơ song song trên cả hệ thống của tỉnh và hệ thống của Bộ.

Phần mềm hộ tịch thường xuyên phát sinh lỗi, hoạt động chậm, treo hệ thống hoặc không đồng bộ được hồ sơ qua trực liên thông hộ tịch điện tử, làm ảnh hưởng đến tiến độ xử lý và trả kết quả cho người dân.

Hệ thống còn thiếu các chức năng thống kê, báo cáo và chưa có cơ chế phân quyền quản trị phù hợp cho cấp xã để chủ động theo dõi, kiểm soát quy trình xử lý hồ sơ.

2.2. Đối với Bộ Tài chính

Hệ thống đăng ký hộ kinh doanh (S5) hoạt động chưa ổn định, thường xuyên xảy ra lỗi đăng nhập, đồng thời việc đồng bộ hồ sơ từ Cổng Dịch vụ công quốc gia về hệ thống chuyên ngành chưa kịp thời.

Hệ thống chứng thực điện tử còn phát sinh lỗi kỹ thuật trong quá trình ký số, buộc người dùng phải đăng nhập lại nhiều lần, ảnh hưởng đến thời gian và hiệu quả xử lý hồ sơ.

Việc ghi nhận thanh toán phí, lệ phí giữa các hệ thống chưa đồng bộ; có trường hợp hồ sơ trên hệ thống chuyên ngành không yêu cầu thanh toán, nhưng khi đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia lại phát sinh trạng thái báo lỗi thanh toán trực tuyến không đạt.

2.3. Đối với Bộ Y tế

Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến thường xuyên phát sinh lỗi trong quá trình số hóa hồ sơ và không đồng bộ kết quả giải quyết về Cổng Dịch vụ công quốc gia, nhất là đối với các hồ sơ mai táng phí, tử tuất.

Khi hệ thống chuyên ngành gặp sự cố, việc phối hợp hỗ trợ kỹ thuật từ các đơn vị đầu mối chưa kịp thời, gây khó khăn cho địa phương trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

2.4. Đối với Bộ Công an

Cổng Dịch vụ công quốc gia thường xuyên phát sinh lỗi thanh toán trực tuyến; có trường hợp người dân đã thanh toán thành công nhưng hệ thống vẫn hiển thị trạng thái chưa thanh toán hoặc không đồng bộ về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Việc triển khai nhiều hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của các bộ, ngành nhưng chưa có cơ chế giám sát, điều phối tập trung đã gây khó khăn cho địa phương trong việc theo dõi tổng thể tình trạng xử lý hồ sơ, tiềm ẩn nguy cơ hồ sơ bị chậm, thất lạc hoặc quá hạn mà không kịp thời phát hiện.

2.5. Đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai còn có quy trình phức tạp, nhiều bước xử lý, thời gian giải quyết kéo dài và phụ thuộc vào sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị.

Trong giai đoạn chuyển tiếp sang Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ từ ngày 01/01/2026, việc triển khai tại địa phương còn nhiều lúng túng; một số lĩnh vực, nhất là đất đai, chưa được tích hợp đầy đủ, gây khó khăn trong quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

2.6. Khó khăn, vướng mắc chung

Khó khăn chủ yếu hiện nay tập trung ở việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa hệ thống chuyên ngành của các bộ, ngành với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh chưa ổn định, chưa thông suốt.

Một số lỗi kỹ thuật liên quan đến thanh toán trực tuyến, ký số, số hóa hồ sơ và đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ vẫn xảy ra thường xuyên, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại cấp xã.

Địa phương phải đồng thời khai thác, vận hành nhiều hệ thống riêng lẻ của các bộ, ngành, gây áp lực lớn trong công tác theo dõi, quản lý, thống kê và đơn đốc tiến độ giải quyết hồ sơ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

Tiếp tục đơn đốc, nhắc nhở các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 hướng dẫn thi hành về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, Thông tư số 04/2025/TT-VPCP ngày 08/12/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Theo dõi, đơn đốc bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/04/2022, Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhóm DVCTT liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2024; các nội dung theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa TTHC tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp; Công văn số 219/TTg-KSTT ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện TTHC cho người dân doanh nghiệp khi sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy; Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm TTHC cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện các nội dung cắt giảm ít nhất 50% thời gian xử lý TTHC; phối hợp rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC đảm bảo mọi thủ tục liên quan đến doanh nghiệp phải được thực hiện trực tuyến; tiếp tục triển khai 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn tỉnh.

Rà soát, nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh theo đúng Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và Nghị định 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 118/2025/NĐ-CP thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để thực hiện tốt và đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm soát TTHC tại địa phương, UBND tỉnh An Giang có một số đề xuất, kiến nghị sau:

1. Bộ Tư pháp

a) Đề nghị nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tư pháp, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, tốc độ xử lý nhanh, hạn chế tình trạng phải theo dõi hồ sơ song song trên nhiều hệ thống.

b) Đề nghị cấu hình quy trình xử lý hồ sơ đối với các thủ tục như khai sinh, khai tử, kết hôn, chứng thực và các thủ tục liên quan theo hướng đồng bộ, linh hoạt, phù hợp với quy trình xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

c) Đề nghị xem xét cấp tài khoản khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính cho cấp xã để phục vụ công tác tra cứu, theo dõi, rà soát và đánh giá việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

d) Đề nghị tích hợp chức năng thanh toán trực tuyến ngay trong quá trình nộp hồ sơ, bảo đảm thuận tiện cho người dân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.

2. Bộ Tài chính

a) Đề nghị sớm ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 về lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; trong đó cập nhật các nội dung dẫn chiếu bảo đảm phù hợp quy định pháp luật hiện hành, đồng thời điều chỉnh hoặc ban hành định mức chi đáp ứng yêu cầu thực tiễn triển khai công tác kiểm soát thủ tục hành chính

trong bối cảnh chuyển đổi số, qua đó bảo đảm cơ sở pháp lý và nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ phù hợp tình hình mới.

b) Đề nghị sớm nâng cấp, khắc phục các lỗi kỹ thuật của Hệ thống đăng ký hộ kinh doanh, đặc biệt là lỗi đăng nhập, lỗi đồng bộ hồ sơ và lỗi phát sinh trong quá trình xử lý nghiệp vụ; bổ sung các chức năng thống kê, theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ hộ kinh doanh để hỗ trợ địa phương trong công tác đôn đốc, giám sát việc giải quyết hồ sơ đúng hạn.

c) Đề nghị bảo đảm việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu thông suốt giữa hệ thống chuyên ngành của Bộ, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Đề nghị khắc phục các lỗi kỹ thuật liên quan đến ký số và xử lý đồng bộ trạng thái thanh toán phí, lệ phí giữa các hệ thống để tránh phát sinh sai lệch trong quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

3. Bộ Y tế

a) Đề nghị khắc phục triệt để lỗi đồng bộ dữ liệu giữa hệ thống giải quyết chính sách trợ giúp xã hội với Cổng Dịch vụ công quốc gia, nhất là đối với các hồ sơ mai táng phí, tử tuất.

b) Quan tâm tăng cường công tác hỗ trợ kỹ thuật, bố trí cán bộ đầu mối cụ thể để kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn cho địa phương trong quá trình sử dụng phần mềm chuyên ngành.

c) Đề nghị xem xét phân quyền phù hợp cho cán bộ cấp xã trên phần mềm Một cửa của Bộ để địa phương chủ động hơn trong việc thay đổi, cập nhật nhân sự tiếp nhận và xử lý hồ sơ.

4. Bộ Công an

a) Đề nghị nghiên cứu sớm đưa vào vận hành công điều phối, giám sát dùng chung hoặc cơ chế quản lý tập trung để địa phương có thể theo dõi, thống kê, giám sát và kiểm soát tiến độ xử lý hồ sơ của tất cả các bộ, ngành trên cùng một nền tảng.

b) Đề nghị nâng cao chất lượng hạ tầng thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm việc ghi nhận kết quả thanh toán được thực hiện chính xác, kịp thời và đồng bộ với hệ thống của địa phương.

c) Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các ứng dụng số trên thiết bị di động tích hợp thủ tục hành chính, tạo thuận lợi hơn cho người dân, tổ chức trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Đề nghị rà soát, đơn giản hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, cắt giảm bớt các khâu trung gian không cần thiết, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho người dân, tổ chức;

b) Sớm hoàn thiện việc tích hợp đầy đủ các lĩnh vực chuyên ngành vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ, bảo đảm việc kết nối, vận hành ổn định, thông suốt với địa phương trong giai đoạn chuyển tiếp.

6. Đề xuất, kiến nghị chung

a) Đề nghị các bộ, ngành Trung ương tập trung khắc phục các tồn tại về kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống chuyên ngành với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

b) Đề nghị tiếp tục hoàn thiện các chức năng về thanh toán trực tuyến, ký số, số hóa hồ sơ, đồng bộ trạng thái xử lý hồ sơ và phân quyền quản trị, nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tại cấp cơ sở.

c) Nghiên cứu giải pháp quản lý tập trung, thống nhất để hạn chế tình trạng địa phương phải vận hành đồng thời nhiều hệ thống rời rạc, qua đó nâng cao hiệu quả theo dõi, giám sát và chất lượng phục vụ người dân, tổ chức.

d) Sớm công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận trên hệ thống tập trung của Bộ, ngành; danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận trên hệ thống trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần; danh mục thủ tục hành chính liên quan doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là báo cáo của tỉnh An Giang về kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý I năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh;
- Các sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh, phòng, ban, trung tâm;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang (đăng tải b/c);
- Lưu VT, nhtuy, “HT”.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC 1**Thống kê các đơn vị gửi thông tin, số liệu báo cáo**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
I	CẤP TỈNH		
1	Sở Nội vụ	x	
2	Sở Tư pháp	x	
3	Sở Tài chính	x	
4	Sở Công Thương	x	
5	Sở Xây dựng	x	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	x	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	x	
8	Sở Y tế	x	
9	Ban Quản lý Khu kinh tế	x	
10	Sở Du lịch	x	
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	x	
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	x	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	x	
14	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	x	
II	CẤP XÃ		
15	UBND Đặc khu Kiên Hải	x	
16	UBND Đặc khu Phú Quốc	x	
17	UBND Đặc khu Thổ Châu	x	
18	UBND phường Bình Đức	x	
19	UBND phường Châu Đốc	x	

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
20	UBND phường Chi Lăng	x	
21	UBND phường Hà Tiên	x	
22	UBND phường Long Phú	x	
23	UBND phường Long Xuyên	x	
24	UBND phường Mỹ Thới	x	
25	UBND phường Rạch Giá	x	
26	UBND phường Tân Châu	x	
27	UBND phường Thới Sơn	x	
28	UBND phường Tịnh Biên	x	
29	UBND phường Tô Châu	x	
30	UBND phường Vĩnh Tế	x	
31	UBND phường Vĩnh Thông	x	
32	UBND xã An Biên	x	
33	UBND xã An Châu	x	
34	UBND xã An Cư	x	
35	UBND xã An Minh	x	
36	UBND xã An Phú	x	
37	UBND xã Ba Chúc	x	
38	UBND xã Bình An	x	
39	UBND xã Bình Giang	x	
40	UBND xã Bình Hòa	x	
41	UBND xã Bình Mỹ	x	
42	UBND xã Bình Sơn	x	
43	UBND xã Bình Thạnh Đông	x	
44	UBND xã Cần Đăng	x	
45	UBND xã Châu Phong	x	

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
46	UBND xã Châu Phú	x	
47	UBND xã Châu Thành	x	
48	UBND xã Chợ Mới	x	
49	UBND xã Chợ Vàm	x	
50	UBND xã Cô Tô	x	
51	UBND xã Cù Lao Giêng	x	
52	UBND xã Định Hòa	x	
53	UBND xã Định Mỹ	x	
54	UBND xã Đông Hòa	x	
55	UBND xã Đông Hưng	x	
56	UBND xã Đông Thái	x	
57	UBND xã Giang Thành	x	
58	UBND xã Giồng Riềng	x	
59	UBND xã Gò Quao	x	
60	UBND xã Hòa Điền	x	
61	UBND xã Hòa Hưng	x	
62	UBND xã Hòa Lạc	x	
63	UBND xã Hòa Thuận	x	
64	UBND xã Hội An	x	
65	UBND xã Hòn Đất	x	
66	UBND xã Hòn Nghệ	x	
67	UBND xã Khánh Bình	x	
68	UBND xã Kiên Lương	x	
69	UBND xã Long Điền	x	
70	UBND xã Long Kiến	x	
71	UBND xã Long Thạnh	x	

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
72	UBND xã Mỹ Đức	x	
73	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	x	
74	UBND xã Mỹ Thuận	x	
75	UBND xã Ngọc Chúc	x	
76	UBND xã Nhơn Hội	x	
77	UBND xã Nhơn Mỹ	x	
78	UBND xã Núi Cấm	x	
79	UBND xã Ô Lâm	x	
80	UBND xã Ốc Eo	x	
81	UBND xã Phú An	x	
82	UBND xã Phú Hòa	x	
83	UBND xã Phú Hữu	x	
84	UBND xã Phú Lâm	x	
85	UBND xã Phú Tân	x	
86	UBND xã Sơn Hải	x	
87	UBND xã Sơn Kiên	x	
88	UBND xã Tân An	x	
89	UBND xã Tân Hiệp	x	
90	UBND xã Tân Hội	x	
91	UBND xã Tân Thạnh	x	
92	UBND xã Tây Phú	x	
93	UBND xã Tây Yên	x	
94	UBND xã Thạnh Đông	x	
95	UBND xã Thạnh Hưng	x	
96	UBND xã Thạnh Lộc	x	
97	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	x	

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
98	UBND xã Thoại Sơn	x	
99	UBND xã Tiên Hải	x	
100	UBND xã Tri Tôn	x	
101	UBND xã U Minh Thượng	x	
102	UBND xã Vân Khánh	x	
103	UBND xã Vĩnh An	x	
104	UBND xã Vĩnh Bình	x	
105	UBND xã Vĩnh Điều	x	
106	UBND xã Vĩnh Gia	x	
107	UBND xã Vĩnh Hanh	x	
108	UBND xã Vĩnh Hậu	x	
109	UBND xã Vĩnh Hòa	x	
110	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	x	
111	UBND xã Vĩnh Phong	x	
112	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	x	
113	UBND xã Vĩnh Thuận	x	
114	UBND xã Vĩnh Trạch	x	
115	UBND xã Vĩnh Tuy	x	
116	UBND xã Vĩnh Xương	x	
117	UBND Đặc khu Kiên Hải	x	
III	CƠ QUAN NGÀNH DỤC		
1	Công an tỉnh	x	Báo cáo giấy
2	KBNN khu vực XX	x	Báo cáo giấy
3	Thuế tỉnh	0	Tính đến 16 giờ ngày 21/3/2026
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	0	Tính đến 16 giờ ngày 21/3/2026

STT	Đơn vị	Có cung cấp số liệu báo cáo theo mẫu	Ghi chú
5	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15	x	Báo cáo giấy

Ghi chú:

- x: đã thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC và thực hiện nghiêm túc chế độ, thông tin báo cáo theo quy định (đủ điều kiện hỗ trợ chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát TTHC).
- 0: Chưa gửi báo cáo (Tại thời điểm hoàn chỉnh báo cáo).

PHỤ LỤC 2

Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp xã quý I năm 2026 trên hệ thống Báo cáo Chính phủ

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính,
triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)*

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Tron g hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG = 1+2	205.439	190.710	5.571	9.158	198.553	185.111	12.910	532	6.809	5.842	967	203.863	99,23
1	Cấp Tỉnh	9.405	8.674	524	207	8.716	5066	3.619	31	689	682	7	9.367	99,60

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Tron g hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
2	Cấp Xã	195.966	182.036	5047	8951	189.846	180045	9.291	501	6120	5160	960	194.496	99,25
3	Các Cơ Quan Ngành Dọc	3.147.162	3.066.416	77346	3400	3.144.577	107892	3.034.674	2011	2585	2585	0	3.145.151	99,94

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
TỔNG		12.270	11.456	607	207	11.070	6.380	4.634	56	1.200	1.192	8	12.206	99,48
1	Sở Tài chính	3.862	3.862	0	0	3.862	603	3.259	0	0	0	0	3.862	100
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.865	2.782	83	0	2.354	1314	1.015	25	511	510	1	2.839	99,09
3	Sở Công Thương	1.518	1.443	3	72	1.458	1439	10	9	60	60	0	1.509	99,41
4	Sở Y tế	1.115	1.114	1	0	768	669	93	6	347	347	0	1.109	99,46
5	Sở Xây dựng	999	570	428	1	914	791	113	10	85	85	0	989	99,00
6	Sở Nội vụ	523	464	0	59	452	448	0	4	71	71	0	519	99,24
7	Sở Văn hóa và Thể thao	430	413	0	17	410	321	89	0	20	20	0	430	100
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	261	261	0	0	260	259	1	0	1	1	0	261	100
9	Sở Khoa học và Công nghệ	167	167	0	0	158	154	4	0	9	9	0	167	100

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
10	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	158	138	0	20	136	124	12	0	22	22	0	158	100
11	Ban Quản lý Khu kinh tế	120	93	15	12	97	80	17	0	23	18	5	115	95,83
12	Sở Tư pháp	104	71	23	10	83	76	7	0	21	21	0	104	100
13	Thanh tra tỉnh	58	0	54	4	33	31	0	2	25	23	2	54	93,10
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	48	37	0	11	47	36	11	0	1	1	0	48	100
15	Sở Du lịch	42	41	0	1	38	35	3	0	4	4	0	42	100

III. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
TỔNG		200.419	186.395	5.047	8.977	194.186	184.346	9.337	503	6.165	5.204	961	198.887	99,24
1	Đặc khu Phú Quốc	14.970	7.307	2855	4808	13.300	10351	2.921	28	1670	748	922	14.020	93,65
2	Phường Long Xuyên	8.423	7.577	573	273	8.385	8249	136	0	38	38	0	8.423	100
3	Phường Rạch Giá	6.722	5.779	0	943	5.705	5533	166	6	1017	1017	0	6.716	99,91
4	Phường Bình Đức	4.631	4.308	272	51	4.584	4479	48	57	47	46	1	4.573	98,75
5	Xã Vân Khánh	4.552	4.551	1	0	4.552	4548	2	2	0	0	0	4.550	99,96
6	Xã Giang Thành	3.517	3.457	0	60	3.438	3430	7	1	79	79	0	3.516	99,97
7	Xã Vĩnh Phong	3.433	3.159	37	237	3.375	3318	55	2	58	58	0	3.431	99,94
8	Phường Thới Sơn	3.431	3.317	5	109	3.348	2659	688	1	83	83	0	3.430	99,97
9	Xã Vĩnh Thuận	3.219	3.204	0	15	3.194	3180	2	12	25	25	0	3.207	99,63
10	Xã Vĩnh Điều	3.074	3.033	0	41	3.020	3002	16	2	54	54	0	3.072	99,93
11	Xã Long Kiến	2.979	2.960	0	19	2.951	2942	7	2	28	28	0	2.977	99,93
12	Xã Tân Hội	2.968	2.961	0	7	2.960	2953	7	0	8	8	0	2.968	100

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
13	Xã Châu Phú	2.907	2881	2	24	2.897	2892	4	1	10	10	0	2.906	99,97
14	Phường Mỹ Thới	2.906	2.806	49	51	2.766	2738	0	28	140	140	0	2.878	99,04
15	Xã Chợ Mới	2.893	2.847	0	46	2.833	2809	24	0	60	60	0	2.893	100
16	Xã Hội An	2863	2825	2	36	2.818	2764	17	37	45	45	0	2.826	98,71
17	Phường Châu Đốc	2850	2776	7	67	2.722	2674	28	20	128	124	4	2.826	99,16
18	Xã Thạnh Đông	2730	2719	0	11	2.727	2723	4	0	3	3	0	2.730	100
19	Xã Mỹ Thuận	2729	2657	0	72	2.692	1611	1063	18	37	37	0	2.711	99,34
20	Xã Hoà Hưng	2633	2538	70	25	2.558	2283	270	5	75	75	0	2.628	99,81
21	Phường Vĩnh Thông	2524	2456	4	64	2.443	2434	5	4	81	81	0	2.520	99,84
22	Phường Hà Tiên	2521	2391	35	95	2.382	2356	26	0	139	139	0	2.521	100
23	Xã Tân Hiệp	2404	2361	8	35	2.348	2298	41	9	56	56	0	2.395	99,63
24	Xã Thạnh Mỹ Tây	2370	2357	10	11	2.339	2294	27	18	31	27	4	2.348	99,07
25	Phường Long Phú	2369	2351	0	18	2.361	2359	0	2	8	8	0	2.367	99,92
26	Xã Đông Hoà	2366	2340	0	26	2.322	2297	25	0	44	44	0	2.366	100
27	Xã Long Thạnh	2333	2332	0	1	2.329	2329	0	0	4	4	0	2.333	100
28	Xã Núi Cẩm	2255	2207	29	19	2.222	2217	3	2	33	33	0	2.253	99,91
29	Xã Ba Chúc	2240	2237	0	3	2.235	2231	3	1	5	5	0	2.239	99,96

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
30	Xã Thoại Sơn	2236	1995	206	35	2.152	2125	25	2	84	84	0	2.234	99,91
31	Xã Phú Tân	2195	2131	0	64	2.149	2144	5	0	46	46	0	2.195	100
32	Xã Nhơn Mỹ	2115	2082	0	33	2.089	2074	14	1	26	26	0	2.114	99,95
33	Xã Phú An	2085	2034	4	47	2.042	2041	1	0	43	43	0	2.085	100
34	Xã Vĩnh Hanh	2019	2019	0	0	2.019	2004	13	2	0	0	0	2.017	99,90
35	Xã Chợ Vàm	2002	1997	0	5	1.959	1958	1	0	43	43	0	2.002	100
36	Xã Giồng Riềng	2001	1992	0	9	1.997	1982	12	3	4	4	0	1.998	99,85
37	Phường Chi Lăng	1988	1945	0	43	1.945	1927	14	4	43	43	0	1.984	99,80
38	Xã Thạnh Lộc	1940	1877	40	23	1.876	1864	7	5	64	64	0	1.935	99,74
39	Xã Hòn Đất	1934	1932	0	2	1.915	1912	2	1	19	19	0	1.933	99,95
40	Xã An Cư	1907	1760	36	111	1.800	1779	20	1	107	107	0	1.906	99,95
41	Xã Vĩnh Hoà	1893	1874	1	18	1.884	1868	16	0	9	9	0	1.893	100
42	Xã Bình Thạnh Đông	1874	1871	0	3	1.869	1869	0	0	5	5	0	1.874	100
43	Phường Vĩnh Tế	1856	1828	6	22	1.835	1824	10	1	21	21	0	1.855	99,95
44	Xã Thạnh Hưng	1837	1799	0	38	1.812	1784	22	6	25	25	0	1.831	99,67
45	Xã Nhơn Hội	1831	1727	91	13	1.819	1738	72	9	12	12	0	1.822	99,51
46	Xã Vĩnh Hoà Hưng	1792	1774	0	18	1.779	1765	14	0	13	13	0	1.792	100

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/ (3)
47	Xã Vĩnh Xương	1706	1681	0	25	1.693	1688	4	1	13	13	0	1.705	99,94
48	Xã An Minh	1702	1702	0	13	1.643	1638	5	0	59	59	0	1.702	100
49	Xã Vĩnh Thạnh Trung	1653	1641	0	12	1.634	1604	6	24	19	19	0	1.629	98,55
50	Xã An Châu	1641	1579	0	62	1.582	1569	11	2	59	59	0	1.639	99,88
51	Xã Kiên Lương	1637	1526	2	109	1.467	1402	62	3	170	169	1	1.633	99,76
52	Xã Vĩnh Hậu	1612	1586	0	26	1.596	1591	5	0	16	16	0	1.612	100
53	Xã Bình Mỹ	1573	1556	5	12	1.559	1550	5	4	14	14	0	1.569	99,75
54	Xã Vĩnh Tuy	1546	1543	0	3	1.541	1537	4	0	5	5	0	1.546	100
55	Xã Long Điền	1543	1529	14	0	1.543	0	1543	0	0	0	0	1.543	100
56	Xã Châu Phong	1540	1462	36	42	1.494	1475	19	0	46	46	0	1.540	100
57	Đặc khu Kiên Hải	1478	1453	0	25	1.415	1371	42	2	63	62	1	1.475	99,80
58	Phường Tịnh Biên	1477	1431	0	46	1.436	1435	1	0	41	41	0	1.477	100
59	Xã Phú Hữu	1455	1441	0	14	1.435	1432	2	1	20	20	0	1.454	99,93
60	Xã Tri Tôn	1427	1379	0	48	1.388	1367	15	6	39	39	0	1.421	99,58
61	Xã Hoà Thuận	1416	1416	0	0	1.414	1412	0	2	2	2	0	1.414	99,86
62	Xã Định Mỹ	1401	1387	0	14	1.375	1371	3	1	26	26	0	1.400	99,93
63	Xã An Phú	1397	1379	0	18	1.377	1375	1	1	20	20	0	1.396	99,93

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/ (3)
64	Xã Bình An	1382	1270	27	85	1.299	1260	22	17	83	82	1	1.364	98,70
65	Xã Vĩnh Bình	1355	1345	0	10	1.344	1343	1	0	11	11	0	1.355	100
66	Xã Cù Lao Giêng	1344	1340	0	4	1.343	1294	27	22	1	1	0	1.322	98,36
67	Xã Ô Lâm	1334	1241	72	21	1.305	1179	82	44	29	29	0	1.290	96,70
68	Xã Tây Phú	1291	1253	11	27	1.261	1249	5	7	30	30	0	1.284	99,46
69	Xã Tân An	1241	1219	1	21	1.207	1203	4	0	34	34	0	1.241	100
70	Xã Hoà Lạc	1213	1208	3	2	1.203	1195	6	2	10	10	0	1.211	99,84
71	Xã Châu Thành	1204	1037	3	164	1.031	852	177	2	173	172	1	1.201	99,75
72	Xã Mỹ Đức	1197	1138	21	38	1.173	1118	35	20	24	22	2	1.175	98,16
73	Phường Tân Châu	1196	1134	35	27	1.180	1162	15	3	16	16	0	1.193	99,75
74	Xã U Minh Thượng	1160	1155	2	3	1.145	1128	17	0	15	15	0	1.160	100
75	Xã An Biên	1126	1104	3	19	1.099	952	147	0	27	27	0	1.126	100
76	Xã Khánh Bình	1108	1088	7	13	1.103	1101	2	0	5	5	0	1.108	100
77	Xã Phú Lâm	1078	1003	0	75	1.046	1025	21	0	32	32	0	1.078	100
78	Xã Tây Yên	1029	1020	7	2	1.019	1015	2	2	10	10	0	1.027	99,81
79	Xã Tân Thạnh	1027	1002	23	2	1.011	982	27	2	16	16	0	1.025	99,81
80	Xã Cô Tô	1025	1007	1	17	983	963	19	1	42	42	0	1.024	99,90

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
81	Xã Phú Hoà	976	934	22	20	926	923	3	0	50	50	0	976	100
82	Xã Mỹ Hoà Hưng	976	942	4	30	948	927	14	7	28	27	1	968	99,18
83	Xã Vĩnh An	939	939	0	0	928	927	1	0	11	11	0	939	100
84	Xã Bình Giang	926	926	0	47	897	886	10	1	29	7	22	903	97,52
85	Xã Định Hoà	924	828	70	26	869	816	52	1	55	55	0	923	99,89
86	Xã Ngọc Chúc	890	889	0	1	889	884	5	0	1	1	0	890	100
87	Xã Vĩnh Gia	865	689	176	0	850	0	850	0	15	14	1	864	99,88
88	Xã Gò Quao	824	775	0	49	801	792	4	5	23	23	0	819	99,39
89	Xã Sơn Kiên	812	791	3	18	792	788	3	1	20	20	0	811	99,88
90	Xã Cần Đăng	802	801	1	0	789	648	139	2	13	13	0	800	99,75
91	Xã Ốc Eo	800	784	0	16	790	789	1	0	10	10	0	800	100
92	Phường Tô Châu	769	756	1	12	751	732	19	0	18	18	0	769	100
93	Xã Hoà Điền	765	713	0	52	701	693	8	0	64	64	0	765	100
94	Xã Đông Thái	675	675	0	0	667	661	6	0	8	8	0	675	100
95	Xã Bình Sơn	653	639	1	13	636	629	6	1	17	17	0	652	99,85
96	Xã Vĩnh Trạch	633	482	151	0	633	617	14	2	0	0	0	631	99,68
97	Xã Bình Hoà	620	599	1	20	576	539	16	21	44	44	0	599	96,61
98	Xã Đông Hưng	339	326	1	12	327	321	6	0	12	12	0	339	100

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ (9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
99	Xã Tiên Hải	207	198	0	9	201	201	0	0	6	6	0	207	100
100	Xã Sơn Hải	71	71	0	0	70	70	0	0	1	1	0	71	100
101	Xã Hòn Nghệ	50	48	0	2	50	50	0	0	0	0	0	50	100
102	Đặc khu Thổ Châu	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	4	100

IV. CHI TIẾT CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

[illegible]